

Biểu mẫu 09

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HÓN

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Thực hiện theo kế hoạch 1153/KH-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2023 của UBND TPHCM về việc huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2023-2024.			
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Nhà trường thực hiện theo chương trình của Bộ Giáo dục - Đào tạo quy định cho cấp học THCS và Sở Giáo dục Đào tạo TP. HCM.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Gia đình phối hợp với nhà trường trong việc rèn luyện hạnh kiểm, đạo đức, tác phong và học tập. Học sinh chấp hành nghiêm túc nội quy nhà trường, nội quy học sinh; có ý thức tự giác học tập, tu dưỡng đạo đức, lễ phép văn minh trong ứng xử, tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể, xã hội.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Nhà trường tổ chức các hoạt động ngoại khoá cho học sinh: hoạt động văn nghệ, tham quan học tập thực tế, rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh, tuyên truyền pháp luật, ý nghĩa các ngày lễ lớn nhưng vẫn đảm bảo an toàn, thích ứng dạy học trong tình hình dịch bệnh kéo dài. Hỗ trợ học sinh nghèo, học sinh có hoàn cảnh khó khăn học tập. Phát hiện và bồi dưỡng học sinh có năng khiếu.			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Chương trình học đảm bảo sức khỏe cho học sinh, thực hiện chăm sóc sức khỏe học sinh như tổ chức khám sức khỏe học sinh hàng năm, chú trọng giáo dục thể chất cho học sinh. Dự kiến: - Lên lớp đạt: 98.50% - Không có học sinh xếp loại hạnh kiểm yếu. - Tốt nghiệp THCS: 100%. - 100% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể.			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đảm bảo học sinh sau khi tốt nghiệp THCS có đủ trình độ kỹ năng tiếp tục học THPT hoặc đi học các trường trung cấp nghề.			

Hóc Môn, ngày 05 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Phan Thị Hương

Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HÓN

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm					
1	Tốt	1953	503	367	536	547
	(tỷ lệ so với tổng số)	(88.53%)	(88.56%)	(85.95%)	(84.68%)	(94.64%)
2	Khá	229	60	59	83	27
	(tỷ lệ so với tổng số)	(10.38%)	(10.56%)	(13.83%)	(13.11%)	(4.67%)
3	Trung bình	23	5	1	13	4
	(tỷ lệ so với tổng số)	(1.04%)	(0.88%)	(0.23%)	(2.05%)	(0.69%)
4	Yếu	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	(0.00%)	(0.00%)	(0.00%)	(0.00%)	(0.00%)
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Giỏi	895	279	156	215	245
	(tỷ lệ so với tổng số)	(40.57%)	(49.12%)	(36.53%)	(33.97%)	(42.39%)
2	Khá	877	193	164	279	241
	(tỷ lệ so với tổng số)	(39.76%)	(33.98%)	(33.41%)	(44.08%)	(41.70%)
3	Trung bình	402	89	99	122	92
	(tỷ lệ so với tổng số)	(18.22%)	(15.67%)	(23.19%)	(19.27%)	(15.92%)
4	Yếu	30	7	8	15	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	(1.36%)	(1.23%)	(1.87%)	(2.37%)	(0.00%)
5	Kém	1	0	0	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	(0.04%)	(0.00%)	(0.00%)	(0.16%)	(0.00%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp	2.174	561	419	616	578
	(tỷ lệ so với tổng số)	(98.55%)	(98.77%)	(98.13%)	(97.31%)	(100%)
a	Học sinh xuất sắc	154	111	43	-	-
	(tỷ lệ so với tổng số)	(15.48%)	(19.54%)	(10.07%)	-	-
b	Học sinh giỏi	459	-	-	214	245
	(tỷ lệ so với tổng số)	(37.90%)	-	-	(33.81%)	(42.39%)
c	Học sinh tiên tiến	794	165	110	278	241
	(tỷ lệ so với tổng số)	(35.99%)	(29.05%)	(25.76%)	(43.92%)	(41.70%)
2	Thi lại	30	7	8	15	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	(1.36%)	(1.23%)	(1.87%)	(2.37%)	(0.00%)
3	Lưu ban	01	0	0	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	(0.16%)	(0.00%)	(0.00%)	(0.16%)	(0.00%)
4	Chuyên trường đến/đi	65	6	2	8	49
	(tỷ lệ so với tổng số)	(2.95%)	(1.05%)	(0.47%)	(1.26%)	(8.48%)
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	(0.00%)	(0.00%)	(0.00%)	(0.00%)	(0.00%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	24	6	5	6	7
	(tỷ lệ so với tổng số)	(1.08%)	(1.06%)	(1.17%)	(0.94%)	1.21%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0	0
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	2	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	644	0	0	0	644
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	644	0	0	0	644
1	Giỏi	245	0	0	0	245
	(tỷ lệ so với tổng số)	(42.40%)				(42.4%)
2	Khá	242	0	0	0	242
	(tỷ lệ so với tổng số)	(41.74%)				(41.74%)
3	Trung bình	92	0	0	0	92
	(tỷ lệ so với tổng số)	(15.90%)				(15.90%)
VIII	Số học sinh thi đỗ vào lớp 10 ngoài công lập	246				246
	(tỷ lệ so với tổng số)	(44.97%)				(44.97%)
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ					
	Số học sinh nam	1146	313	229	325	279
	Số học sinh nữ	1060	255	198	308	299
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	53	12	14	16	11

Hóc Môn, ngày 05 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Phan Thị Hương

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HÓN

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	34	Số m²/học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	34	1,54 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	3	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	3	
7	Bình quân lớp/phòng học	1,5	
8	Bình quân học sinh/lớp	50	
III	Số điểm trường	2	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	4424,80	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1000	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	93	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	120	
3	Diện tích thư viện (m ²)	120	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thông (m ²)	40	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	102	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	102	2
1.1	Khối lớp 6	09	2
1.2	Khối lớp 7	22	2
1.3	Khối lớp 8	25	7
1.4	Khối lớp 9	29	2
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	09	
2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8	0	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2.4	Khối lớp 9	0	
	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	110	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	00	Cái
2	Cassette	09	Cái
3	Đầu Video/đầu đĩa, Projestor	01	Cái
4	Bảng tương tác	03	Cái
5	Đàn Organ	02	Cái

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	Không
XI	Nhà ăn	Không

	Nội dung	Số lượng phòng tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/ chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú <i>Không thực hiện do ảnh hưởng của dịch bệnh kéo dài</i>	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² / học sinh	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh *	X		X		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh *	-	-	-	-	-

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Học Môn, ngày 05 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Phan Thị Hương

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của nhà trường, năm học 2022 – 2023

[illegible]

